

Số: /GM-BVĐK

Quảng Trị, ngày 24 tháng 4 năm 2025

GIẤY MỜI

Về việc báo giá thuốc – vật tư y tế mua sắm tại nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị có nhu cầu tiếp nhận báo giá để mua sắm thuốc, vật tư cho nhà thuốc bệnh viện với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị
- Địa chỉ: 266 Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP. Đông Hà, Quảng Trị

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Nguyễn Thị Minh Thuận, số điện thoại: 0913 411 151, email: minhthuan5012@gmail.com hoặc Nguyễn Thị Hương, số điện thoại: 0946 280 185, email: nguyenthihuong281@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp qua đường công văn
- Địa chỉ nhận: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị, địa chỉ: 266 Hùng Vương, P.Đông Lương, TP.Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Gửi kèm file báo giá bản pdf và excel về địa chỉ email: minhthuan5012@gmail.com và nguyenthihuong281@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Từ ngày 24 tháng 04 năm 2025 đến trước 9h00' ngày 05 tháng 5 năm 2025
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục thuốc: phụ lục I

2. Danh mục vật tư: phụ lục II

3. Mẫu Bảng báo giá: phụ lục III (báo giá thuốc) ; phụ lục IV (báo giá vật tư).

4. Đối với thuốc: gửi kèm theo Bảng báo giá các Quyết định trúng thầu/ Thông báo trúng thầu của thuốc trong vòng 12 tháng trở lại đây làm căn cứ báo giá, giấy đăng ký lưu hành của thuốc.

5. Đối với vật tư: gửi kèm theo Bảng báo giá các Quyết định trúng thầu/ Thông báo trúng thầu của thuốc trong vòng 12 tháng trở lại đây làm căn cứ báo giá, hóa đơn bán hàng cho các cơ sở y tế, giấy chứng nhận chất lượng, pháp lý sản phẩm và bảng phân loại trang thiết bị y tế.

6. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2025.

7. Địa điểm giao hàng: Tầng 1 - Khu nhà G - Khoa Dược - Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị.

8. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 5-7 ngày sau khi nhận được dự trù.

9. Công ty cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Đơn vị cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

8. Các yêu cầu khác: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp đính kèm tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu của bệnh viện nêu trong danh mục và gửi kèm các tài liệu liên quan (nếu có).

Đề nghị các đơn vị/nhà cung cấp quan tâm có đủ năng lực, kinh nghiệm báo giá hàng hóa theo yêu cầu nêu trên.

Giấy mời báo giá được đăng tải trên website của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị (<https://benhvientinh.quangtri.gov.vn/>) hoặc <https://quangtrihospital.vn/>) và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia./.

Nơi nhận:

- Các nhà cung cấp;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- P.TCKT;
- Lưu: VT, K.Dược, 02.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Văn Lâm

PHỤ LỤC I
DANH MỤC DỰ KIẾN MUA SẮM THUỐC
CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2025
(Kèm theo Giấy mời số /GM-BVĐK ngày 24 tháng 4 năm 2025
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Rivaroxaban	Nhóm 1	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6000
2	Rivaroxaban	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6000
3	Mebeverine hydroclorid	BDG	200mg	Uống,	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	6000
4	Itoprid hydroclorid	BDG	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12,000
5	Racecadotril	BDG	30mg	Uống	Bột uống	Gói	6000
6	Racecadotril	BDG	10mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	6000
7	Clarithromycin	BDG	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6000
8	Clarithromycin	BDG	500mg	Uống	Viên nén giải phóng biến đổi	Viên	6000
9	Clarithromycin	Nhóm 5	125mg/5ml/ Hộp 60ml	Uống,	Cốm pha hỗn dịch uống	Lọ	1200
10	Pancreatin (tương đương Amylase + Lipase + Protease)	Nhóm 1	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	Viên nang cứng	Viên	6000
11	Desloratadine	2	0,5mg/ml; 60ml	Uống	Dung dịch-hỗn dịch-nhũ dịch uống	Lọ	5000
12	Acid glycyrrhizic (dưới dạng amoni glycyrrhizat) 25mg; DL-Methionine 25mg; Glycin 25mg	4	25mg; 25mg; 25mg	Uống	Viên	Viên	12000
13	Sorbitol	2	5g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	20000
14	Empagliflozin 25 mg,	4	25mg; 5 mg	Uống	Viên	Viên	12000
15	Linagliptin 5 mg						
16	Cefditoren	3	400mg	Uống	Viên	Viên	6000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
17	Sultamicilin (dưới dạng sultamicilin tosilat dihydrat)	2	750mg	Uống	Viên	Viên	12000
18	Nizatidin	4	15mg/rnl	Uống	Dung dịch-hỗn dịch-nhũ dịch uống	Ống	12000
19	Piracetam; Vincamin	4	400mg; 20mg	Viên nang - Uống	viên	Viên	12000
20	Kẽm sulfat heptahydrat	4	20mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống - Uống	Dung dịch-hỗn dịch-nhũ dịch uống	Ống	20000
21	Domperidon	4	10mg	- Uống	Dung dịch-hỗn dịch-nhũ dịch uống	Ống	12000
22	Acid ascorbic + Calcium carbonat + Lysin HCL	4	72,4mg+ 12,8mg + 28,33mg	Uống	Dung dịch-hỗn dịch-nhũ dịch uống	Ống	20000
23	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 500mg	1	500mg	Uống	Viên	Viên	15000
24	Paracetamol	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nén sủi bọt	viên	24000
25	Propranolol hydroclorid	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	viên	12,000
26	Thiamin mononitrat + Pyridoxin hydroclorid	Nhóm 4	250mg + 50mg	Uống	Viên	viên	12,000
27	Calcium glucoheptonate + Acid ascorbic + Nicotinamid	Nhóm 4	(550mg + 50mg + 25mg)/5ml	Uống	Dung dịch uống	ống	120,000
28	Calci lactat pentahydrat	Nhóm 4	650mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	ống	6000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
29	Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B3; Vitamin B5; Vitamin B6; Vitamin B8; Vitamin B9; Vitamin B12; Vitamin C; Calci; Magnesi; Kẽm	Nhóm 5	15mg; 15mg; 50mg; 23mg; 10mg; 0,15mg ; 0,4mg; 0,01mg; 500mg; 100mg; 100mg; 10mg	Uống	Viên nén sủi bọt	viên	12,000
30	Magnesi lactat dihydrat; Pyridoxin hydroclorid	Nhóm 4	470mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	6000
31	Magnesi hydroxyd; Nhôm oxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd khô)	Nhóm 4	400mg; 200mg	Uống	Hỗn dịch uống	gói	600000
32	Metronidazol	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên nén	viên	24,000
33	Fosfomycin calci (dưới dạng fosfomycin calci monohydrat)	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang cứng	viên	24,000
34	Bismuth subsalicylate	Nhóm 4	262mg	Uống	Viên nén nhai	viên	6000
35	Cholin alfoscerat	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên nang mềm	viên	6000
36	Duloxetine (dưới dạng vi hạt duloxetine hydroclorid bao tan trong ruột)	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nang cứng	viên	6000
37	Ezetimib; Simvastatin	Nhóm 4	10mg; 10mg	Uống	Viên nang cứng	viên	6000
38	Deflazacort	Nhóm 4	6mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	6000
39	Enalapril maleat	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên nén	viên	6000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
40	Fusidic acid + hydrocortison acateat	Nhóm 4	(20mg/g + 10mg/g) x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600
41	Loxoprofen natri	Nhóm 3	60mg	Uống	Viên	Viên	120000
42	Natri hyaluronat	Nhóm 2	20mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	6000
43	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	(800,4mg + 611,76mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	120000
44	Albendazol	Nhóm 4	400 mg	Uống	Viên	Viên	50000
45	Acetylcystein	Nhóm 4	2g/10 ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm	Lọ	24000
46	Acid amin - glucose-lipid	Nhóm 1	10%-13%-20%/1206 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	túi	6000
47	Sulfadiazin bạc	Nhóm 4	200 mg/20 g	Dùng ngoài	Kenm bôi da	tuýp	24000
48	Dexpanthenol	Nhóm 4	1000 mg/20 g	Dùng ngoài	Kenm bôi da	tuýp	24000
49	Natri laureth sulfat, methol, eucaliptol, polyethylen glycol, polysorbat 80, permethrin, nước tinh khiết	Nhóm BDG	100 ml	Dùng ngoài	Dung dịch	lọ	600
50	Natri laureth sulfat, methol, eucaliptol, polyethylen glycol, polysorbat 80, permethrin, nước tinh khiết	Nhóm BDG	150 ml	Dùng ngoài	Dung dịch	lọ	600
51	Mỗi 17g chứa: Kẽm oxyd; Calci carbonat	Nhóm 4	3,4g; 3,4g	Dùng ngoài	Hỗn dịch dùng ngoài	lọ	2,400
52	Diethyl phtalat	Nhóm 4	9,5g/10g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	lọ	3,600

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
53	Metronidazol	Nhóm 4	150mg/15g	Dùng ngoài	Gel bôi da	tube	2,400
54	Clobetasol propionat	Nhóm 4	15mg/30g	Dùng ngoài	Kem bôi da	tube	2,400
55	Triamcinolon acetonid	Nhóm 4	5mg/5g	Dùng ngoài	Gel	tube	2,400
56	Dexpanthenol	Nhóm 4	1000mg/20g	Dùng ngoài	Kem bôi da	tube	2,400
57	Chlorpheniramin maleat	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên nén	viên	24,000
58	Acid ascorbic	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	24,000
59	Acid fusidic	Nhóm 4	100mg/5g	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,200
60	Mupirocin	Nhóm 4	Mỗi tuýp 5g chứa 100mg Mupirocin	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,200
61	Adapalen	Nhóm 4	Mỗi 10g chứa 10mg Adapalen	Gel bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,200
62	Adapalen + Clindamycin	Nhóm 4	1mg + 10mg	Gel bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,200
63	Ciclopirox olamine	Nhóm 4	Mỗi tuýp 10g kem chứa Ciclopirox olamine 10mg	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,200
64	Ketoconazol	Nhóm 2	2%; 15g	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,200
65	Tacrolimus	Nhóm 4	0,03%; 30g	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,200
66	Calcipotriol 0.005% Betamethasone 0.05%	Nhóm 4	0.005%, 0.05%	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,200
67	Natamycin	Nhóm 1	50mg/mL	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	1200
68	Triclabendazol	Nhóm 5	250 mg	Uống	viên	viên	20000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
69	Nystatin	Nhóm 4	25.000UI, 500.000IU	Uống	viên	viên	20000
70	Triamcinolon acetonid	Nhóm 4	Mỗi 100g chứa: Triamcinolon acetonid 0,1g; gói 1g	Dùng ngoài	Gói	Gói	1200
71	Diclofenac natri	BDG	75mg/3ml	Tiêm	ống	ống	1200
72	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	BDG	5 ml	Tiêm truyền	ống	ống	10000
73	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	BDG	10 ml	Tiêm truyền	ống	ống	10000
74	Praziquantel	Nhóm 4	600mg	Uống	Viên	Viên	6000
75	Levocarnitine	Nhóm 4	330mg	Uống	Viên	Viên	500000
76	Terbutalin sulfat+Guaiphenesin	Nhóm 4	(1,5mg+66,5mg)/5 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	100000
77	Triamcynolon	Nhóm 1,2,3,4	500mg	Tiêm truyền	ống	Ống	360
78	indomethacin	Nhóm 1	0,1%	Dùng ngoài	Dung dịch	lọ	360
79	Natamycin	Nhóm 1,2,3,4	5%	Dùng ngoài	Dung dịch	lọ	360
80	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat)	Nhóm 2	10 mg	Uống	Viên	Viên	36000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
81	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	Nhóm 2	200 mg	Uống	Viên	Viên	36000
82	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	Nhóm 2	100 mg	Uống	Viên	Viên	36000
83	Budesonid, Glycopyrronium, Formoterol fumarat dihydrat	BDG	160mcg/7,2mcg/5mcg	huộc hít định liều/phun mù định liều	Thuốc hít khí dung	Lọ / Hộp	3600
84	Tiotropium, Olodaterol	BDG	2,5mcg/ 2,5mcg	huộc hít định liều/phun mù định liều	Thuốc hít khí dung	Lọ / Hộp	3600
85	Terpin hydrat + Codein phosphat	Nhóm 4	100mg + 10mg	uống	viên	Viên	72000
86	Bambuterol	Nhóm 4	20mg	uống	viên	Viên	36000
87	Montelukast	Nhóm 4	4mg	uống	viên	Viên	36000
88	Methylprednisolon	Nhóm 4	16mg	uống	viên	Viên	36000
89	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Nhóm 1	5mg+1,33mg	uống	viên	Viên	36000
90	Ivabradin	Nhóm 1	7,5mg	uống	viên	Viên	36000
91	Nebivolol	Nhóm 4	10mg	uống	viên	Viên	36000
92	Dexlansoprazlo (Dưới dạng pellet dexlansoprazol 20%)	Nhóm 4	30mg	uống	viên	Viên	36000
93	Telmisartan + Amlodipine	Nhóm 4	40mg + 5mg	uống	viên	Viên	36000
94	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat	Nhóm 1	500mg + 250mg	uống	viên	Viên	36000
95	Empagliflozin + Linagliptin	Nhóm 4	25mg + 5mg	uống	viên	Viên	36000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
96	Febuxostat	Nhóm 2	80 mg	uống	viên	Viên	36000
97	Metformin	Nhóm 4	500mg	uống	viên	Viên	36000
98	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	uống	viên	Viên	36000
99	Clopidogrel	Nhóm 4	75mg	uống	viên	Viên	36000
100	Tetracyclin	Nhóm 4	500mg	uống	viên	Viên	36000
101	Trimetazidin	Nhóm 4	35mg	uống	viên	Viên	36000
102	Trimetazidin	BDG	35mg	uống	viên	Viên	36000
103	Alfuzosin	Nhóm 3	10mg	uống	viên	Viên	36000
104	Acid amin + glucose + lipid	Nhóm 2	(11.3% 217ml + 11.0% 639ml + 20.0% 184ml)/1040ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	20000
105	diosmectite	Nhóm 1	3g	uống	Bột pha hỗn dịch uống	gói	10000
106	Allopurinol	Nhóm 1	300mg	uống	viên	Viên	10000
107	Amlodipin	Nhóm 4	5mg	uống	viên	viên	50000
108	Aspirin	Nhóm 4	81mg	uống	viên	viên	10000
109	Azithromycin	Nhóm 4	500mg	uống	viên	viên	5000
110	Azithromycin	Nhóm 3	250mg	uống	gói	gói	5000
111	Cefuroxim	Nhóm 2	500mg	uống	Viên	Viên	10000
112	Cinarizin	Nhóm 1	25mg	uống	Viên	Viên	10000
113	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	uống	viên	Viên	5000
114	Colchicin	Nhóm 4	1mg	uống	viên	viên	5000
115	Erythromycin	Nhóm 4	500mg	uống	viên	viên	5000
116	Insulin glargine	BDG	100đơn vị/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	20000
117	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	BDG	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	Xịt	Dung dịch khí dung	Bình	10000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
118	Ivabradin	Nhóm 2	5mg	uống	viên	viên	10000
119	Lá thường xuân	Nhóm 3	0,181g/ 5ml	Uống	Siro	chai	10000
120	Levothyroxin	Nhóm 5	100mcg	Uống	viên nén	viên	10000
121	Metformin hydroclorid	Nhóm 2	1000mg	Uống	viên nén bao phim	viên	50000
122	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50000
123	Nifedipin	Nhóm 3	20mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	viên	50000
124	Ofloxacin	4	200mg	uống	viên nén bao phim	viên	5000
125	Spiramycin + Metronidazol	Nhóm 4	750.000IU + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5000
126	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Biệt dược gốc	100mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Xịt theo đường miệng	Hộp 1 bình xịt 200 liều	10000
127	Thiamazole	Nhóm 1	10mg	uống	Viên nén bao phim	viên	20000
128	Thiamazole	Nhóm 2	5mg	uống	Viên nén bao phim	viên	20000
129	Eperison	Nhóm 2	50mg	uống	Viên nén bao phim	viên	50000
130	Kali iodid + natri iodid	Nhóm 2	30mg + 30mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	2000
131	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	Biệt dược gốc	25mcg + 125mcg	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Hít qua đường miệng	Hộp 1 bình 120 liều xịt	10000

PHỤ LỤC II
DANH MỤC DỰ KIẾN MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ
CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2025
(Kèm theo Giấy mời số /GM-BVĐK ngày 24 tháng 4 năm 2025
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
1	Miếng dán sát khuẩn có Chlorhexidine 2% cố định Catheter trung tâmMiếng sát khuẩn	Màng film Polyurethane, phủ lớp keo Acrylate; chính giữa có Gel Chlorhexidine 2% kháng khuẩn kích thước 3 x 4cm;	Miếng	6000
2	Băng dính trong suốt cố định kim lườn, dành cho người lớn	Chất liệu màng bán thấm trong suốt bằng polyurethane, phủ lớp keo acrylate hình kim cương	Miếng	6000
3	Băng dính trong suốt cố định kim lườn, dành cho trẻ em	Chất liệu màng bán thấm trong suốt bằng polyurethane, phủ lớp keo acrylate hình kim cương	Miếng	1200
4	Dung dịch dùng ngoài dạng xịt	Thành phần chứa Hexamethyldisiloxane, Isooctane, Acrylate Terpolymer, Polyphenylmethylsiloxane Copolymer, trong suốt, vô trùng. không chứa cồn. -Đóng gói tiệt khuẩn từng chai, dạng chai xịt	Chai	1200
5	Màng dán phẫu thuật kháng khuẩn có iodine, kích thước 35cm x 35cm	Chất liệu: Lớp film Polyester resin phủ Iodophor hàm lượng 0,117 -> 0,197 mg/cm ² kháng khuẩn phổ rộng, keo Acrylate phủ bên dưới màng phim, lớp giấy lót. - Kích thước tổng thể: 60 x 35cm Kích thước lớp dính: 35 x 35cm - Iodin thẩm thấu sâu dưới da lên tới 1000µm - Tiệt khuẩn từng miếng	Miếng	1200

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
6	Màng dán phẫu thuật kháng khuẩn có iodine, kích thước 60cm x 45cm	- Chất liệu: Lớp film Polyester resin phủ Iodophor hàm lượng 0,117 -> 0,197 mg/cm² kháng khuẩn phổ rộng, keo Acrylate phủ bên dưới màng phim, lớp giấy lót. - Kích thước tổng thể: 90 x 45cm Kích thước lớp dính: 60 x 45cm - Iodin thẩm thấu sâu dưới da lên tới 1000µm - Tiết khuẩn từng miếng	Miếng	1200
7	Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng 5cm x 7cm	- Nền băng: lớp màng trong suốt, bán thấm, bằng Polyurethane, có đường kính > 27nm, phủ lớp keo Acrylate, cạnh mép bo tròn, kích thước 5 x 7cm - Lớp gạc ở giữa: kích thước 2,5 x 4cm - Có khung viền giấy - Đóng gói tiết khuẩn từng miếng	Miếng	6000
8	Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng 9cm x 15cm	- Nền băng: lớp màng trong suốt, bán thấm, bằng Polyurethane, có đường kính > 27nm, phủ lớp keo Acrylate, kích thước 9 x 15cm - Lớp gạc ở giữa: kích thước 4,5 x 10cm - Có khung viền giấy - Đóng gói tiết khuẩn từng miếng.	Miếng	6000
9	Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng 9cm x 25cm	- Nền băng: lớp màng trong suốt, bán thấm, bằng Polyurethane, có đường kính > 27nm, phủ lớp keo Acrylate, cạnh mép bo tròn, kích thước 9 x 25cm - Lớp gạc ở giữa: kích thước 4,5 x 20cm - Có khung viền giấy - Đóng gói tiết khuẩn từng miếng.	Miếng	3600
10	Bộ nong tán sỏi có vỏ que nong vừa tán vừa hút	- 01 giá đỡ vừa tán vừa hút, size 18 Fr x 13 cm -06 nong thận -01 kim chọc 18G/23 cm - 01 guide wire 0.032 dài 75 cm tip đầu cong J	Bộ	120
11	Áo vùng lưng	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và các nếp hợp kim,	Cái	240
12	Băng thun cổ ta	Làm từ Neoprene tự dính, dán xung quanh khuỷu tay, một cỡ dùng cho cả người lớn và trẻ em. Có hệ thống khóa Velcro.	Cái	240
13	Nẹp cổ cứng	Có khóa Velcro, thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt	Cái	600

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
14	Nẹp gối	Làm từ vải cotton, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và hệ thống thanh nẹp hợp kim nhôm. Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và hệ thống thanh nẹp hợp kim nhôm.	Cái	600
15	Áo vùng lưng	Làm từ vải cotton. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm thiết kế dạng khung định hình, có lỗ lau rửa vết thương.	Cái	600
16	Đai thắt lưng cao cấp - Olumba	Làm từ hệ thống thanh nẹp hợp kim nhôm định hình được sắp xếp theo chiều dọc và phần thân được may bằng vải chun đàn hồi.	Cái	600
17	Băng thun gối	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, bản nẹp hợp kim nhôm có thể gấp duỗi và băng nhám dính.	Cái	600
18	Nẹp cổ tay	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm.	Cái	600
19	Nẹp Iselin	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm.	Cái	600
20	Băng thun gối	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, Băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí.	Cái	2400
21	Băng cố định khớp vai tư thế dạng	Làm từ vải cotton, vải tricot, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, thiết kế thành 2 phần.	Cái	1200
22	Nẹp cánh tay	Làm từ vải dệt kim, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và nẹp hợp kim nhôm.	Cái	120
23	Nẹp gối chức năng	Làm từ vải cotton, Foam PU, vải cào lông. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Bản lề ổ khóa bằng kim loại và nhựa.	Cái	120
24	Túi treo tay	Làm từ vải thoáng khí, có hệ thống khóa nhựa giúp điều chỉnh và tháo lắp.	Cái	1000
25	Nẹp cổ mềm	Làm từ mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí, khóa Velcro.	Cái	1000
26	Nẹp bóng chày	Làm từ nhôm và đệm mút, thiết kế theo tư thế điều trị.	Cái	3000
27	Ống lót bó bột cẳng tay 6,5 x 50 cm	Làm từ 65% vải cotton và 35% polyester, Kích thước: Rộng 6.5cm, cuộn dài tối thiểu 50cm.	Cuộn	1000
28	Ống lót bó bột cánh tay 6,5 x 70 cm	Làm từ 65% vải cotton và 35% polyester, Kích thước: Rộng 6.5cm, cuộn dài tối thiểu 70cm.	Cuộn	500
29	Ống lót bó bột cẳng chân 10 x 85 cm	Làm từ 65% vải cotton và 35% polyester. Kích thước: Rộng 10cm, cuộn dài tối thiểu 85cm.	Cuộn	500

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
30	Ống lót bó bột chân 10 x 110 cm	Làm từ 65% vải cotton và 35% polyester. Kích thước: Rộng 10cm, cuộn dài tối thiểu 110cm.	Cuộn	500
31	Ankle Support (Ổn định cổ chân)	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, băng nhám dính.	Cái	500
32	Nẹp ngón tay cái	Làm từ nẹp hợp kim nhôm định hình ở tư thế điều trị, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro.	Cái	500
33	Nẹp cổ bàn tay	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm.	Cái	500
34	Nẹp chân	Làm từ vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm.	Cái	500
35	Nẹp cổ cứng	Có khóa Velcro, khuôn nhựa định hình thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt, có khuôn nhựa tạo lỗ có thể luồn ống nội khí quản	Cái	500
36	Bông lót bó bột 10cm x 2,7m	Làm từ chất liệu sợi bông 100% polyester tổng hợp, màu trắng, không mùi, không thấm nước.	Cuộn	500
37	Bông lót bó bột 15cm x 2,7m	Làm từ chất liệu sợi bông 100% polyester tổng hợp, màu trắng, không mùi, không thấm nước.	Cuộn	500
38	Băng bột tổng hợp 7,5cm x 3.6m	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước, thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút. Đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng $\geq 7.5\text{cm}$, cuộn dài $\geq 3.60\text{m}$.	Cuộn	500
39	Băng bột tổng hợp 12,5cm x 3.6m	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước, thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút. Đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng $\geq 12.5\text{cm}$, cuộn dài 3.60m.	Cuộn	500
40	Ống lót bó bột 6.5cm x 25m	Làm từ 65% vải cotton và 35% polyester. Kích thước: Rộng $\geq 6.5\text{cm}$, cuộn dài tối thiểu 25m.	Cuộn	500
41	Ống lót bó bột 10cm x 25m	Làm từ 65% vải cotton và 35% polyester. Kích thước: Rộng $\geq 10\text{cm}$, cuộn dài tối thiểu 25m.	Cuộn	500
42	Nẹp gối	Làm từ vải dệt kim, vải dệt kim cao nhẹ, có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Gồm các mảnh riêng biệt kết hợp với nhau điều chỉnh độ rộng tùy ý.	Cái	500
43	Nước súc miệng	Thành phần: Natri bicarbonat, natri borat, nano bạc, menthol Hộp 1 chai $\geq 250\text{ml}$	Chai	9600

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
44	Gel bôi giảm đau cơ xương khớp	Thành phần: Troxerutin, Sweet clover, Vitamin PP, Tinh dầu bạc hà, Móng quý, Amica Montana, MSM .thể tích $\geq$ 100ml	Tuýp	240

Phụ lục III
MẪU BÁO GIÁ THUỐC

(Kèm theo Giấy mời báo giá số

ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị)

Công ty:.....
Địa chỉ :.....
Điện thoại :.....
Mã số thuế:.....

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị, chúng tôi Công ty..... báo giá cho các hàng hoá như sau:

TT	STT tại Giấy mời chào giá	STT TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	SDK/ GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo TT07/2024/TT-BYT)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ) đã gồm VAT	Thành tiền (VNĐ)	Số Quyết định trúng thầu + Số IB của thông báo mời thầu	Ngày Quyết định trúng thầu	Tên Bệnh viện/ Số YT	Hiệu lực trúng thầu đến ngày	Công ty báo giá
1																						
2																						
3																						
Tổng số khoản:.....																						

Lưu ý: - Các thuốc nằm ngoài danh mục của Thông tư 20/2022/TT-BYT thì để trống cột "STT TT 20"
- Tách riêng báo giá đối với các mặt hàng thuộc nhóm thuốc là BDG (Biệt dược gốc).

Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2025

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển.

Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật Đấu thầu. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Phụ lục IV

MẪU BẢNG BÁO GIÁ VẬT TƯ Y TẾ

(Kèm theo Giấy mời số /GM-BVĐK ngày 24/4/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị)

Công ty:.....

Địa chỉ :.....

Điện thoại :.....

Mã số thuế:.....

BÁO GIÁ

TT	STT tại Giấy mời chào giá	Tên hàng hóa	yêu cầu kỹ thuật (nếu có)	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng và nước sản xuất	Hãng và nước chủ sở hữu	Giấy chứng nhận chất lượng	Pháp lý sản phẩm	Số lượng	Đơn giá (VNĐ) đã gồm VAT	Thành tiền (VNĐ)	Số Quyết định trúng thầu + Số IB của thông báo mời thầu	Ngày Quyết định trúng thầu	hiệu lực trúng thầu đến ngày	Tên Bệnh viện/ Sở YT	Công ty báo giá
1																	
2																	
3																	
Tổng số khoản:.....																	

Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2025

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển.

Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật Đấu thầu. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.